

Bản án số: 52/2022/HNGĐ-ST

Ngày 30 - 11 - 2022

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Oanh Kiều

2. Bà Trần Thị Tím

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Bô Na, Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Đoàn Tố Quyên, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 244/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Kim Thị M, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp B, xã HT, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Dương Văn N, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp B, xã HT, huyện C, tỉnh Trà Vinh (yêu cầu được xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/4/2022 và bản tự khai ngày 31/10/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Kim Thị M trình bày: Vào năm 2008 chị và anh Dương Văn N xác lập quan hệ hôn nhân hợp pháp với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G vào 29/11/2004. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về mặt tình cảm và tính tình không hợp nhau, mặc dù sống chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống, vì vậy mà vợ chồng đã ly thân từ ngày 08/3/2019 đến nay, trong thời gian ly thân không ai tạo điều kiện hàn gắn lại, quá trình chung sống vợ chồng có với nhau 02 người con chung tên Dương Thị T; sinh năm 2000 và Dương

H; sinh ngày 07/11/2008, tài sản chung, nợ chung không có, nay nhận thấy cuộc hôn nhân giữa chị và anh N không thể hàn gắn lại với nhau vì không còn tình cảm nữa, sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân, chị yêu cầu được ly hôn với anh Dương Văn N.

Về con chung Dương Thị T; sinh năm 2000 hiện là sinh viên trường Đại học Trà Vinh (đã trưởng thành) không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn lại con tên Dương H; sinh ngày 07/11/2008 chị yêu cầu được nhận nuôi con, tự nguyện không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Dương Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 01/11/2022 anh N có ý kiến về quan hệ hôn nhân anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị M, về con chung Dương Thị T; sinh năm 2000 đã trưởng thành, còn lại con tên Dương H; sinh ngày 07/11/2008 anh đồng ý giao cho chị M nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung, nợ chung không có.

Ý kiến cháu Dương H; sinh ngày 07/11/2008 cha mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu được sống chung với mẹ và cháu xin được vắng mặt khi Tòa án triệu tập, lý do cháu bận đi học.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn đã vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng là vi phạm Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và kết quả xác minh, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 58 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Kim Thị M; Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Kim Thị M được ly hôn với anh Dương Văn N, về con chung cháu Dương Thị T; sinh năm 2000 đã trưởng thành không có yêu cầu nên không xem xét, còn lại con tên Dương H; sinh ngày 07/11/2008 giao cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp theo nguyện vọng của H, về cấp dưỡng nuôi con, chị M không yêu cầu nên không xem xét, về tài sản chung, nợ chung chị M và anh N khai không có, nên không xem xét, về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, buộc nguyên đơn chị M phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Kim Thị M yêu cầu được ly hôn với anh Dương Văn N và anh chị có hai người con chung nên đây là vụ kiện “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn anh Dương Văn N có nơi cư trú trên địa bàn huyện C, căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Hiện tại anh Dương Văn N vẫn có mặt tại địa phương đã nhận trực tiếp thông báo thụ lý vụ án và thông báo phiên hòa giải mời các bên đương sự đúng 13 giờ 30 phút ngày 31/10/2022 nhưng khi hòa giải anh N vẫn không có mặt, nên ngày 01/11/2022 Tòa án có xuống gặp trực tiếp anh N tại nhà và lấy lời khai anh N, qua biên bản lấy lời khai cùng ngày thì anh N thống nhất về quan hệ hôn nhân đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị M, con chung Dương Thị T; sinh năm 2000 đã trưởng thành, còn lại con tên Dương H; sinh ngày 07/11/2008 anh đồng ý giao cho chị M nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung không có, đồng thời anh N có yêu cầu được vắng mặt trong quá trình tố tụng về sau và tại phiên tòa hôm nay chị M có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị M và anh N.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Kim Thị M và anh Dương Văn N tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G vào ngày 29/11/2004 theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp. Theo chị M trình bày sau khi kết hôn, anh, chị sống chung với nhau rất hạnh phúc, đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về mặt tình cảm và tính tình không hợp nhau, mặc dù sống chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống, vì vậy mà vợ chồng đã ly thân từ ngày 08/3/2019 đến nay, trong thời gian ly thân không ai tạo điều kiện hàn gắn lại, nay nhận thấy cuộc hôn nhân giữa chị và anh N không thể hàn gắn lại với nhau vì không còn tình cảm nữa, sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Dương Văn N, anh N cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị M. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của chị M và lời khai của anh N, kết quả xác minh có cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa chị M và anh N không thể hàn gắn lại với nhau vì hai bên không còn tình cảm, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị M yêu cầu ly hôn với anh N và anh N đồng ý ly hôn với chị M nên về quan hệ hôn nhân Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M, cho chị M được ly hôn với anh N.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, chị Kim Thị M và anh Dương Văn N có hai người con chung tên Dương Thị T; sinh năm 2000 đã trưởng thành không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, còn lại con tên Dương H; sinh

ngày 07/11/2008 chị M có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con, anh N thống nhất giao con cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng và theo nguyện vọng của cháu H là mong muốn được tiếp tục chung sống với chị M. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc quyết định giao con cho cha hoặc mẹ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung từ 7 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con. Do đó, theo nguyện vọng của cháu H. Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu H cho chị M được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, chị M tự nguyện không có yêu cầu bên không trực tiếp nuôi con phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử chấp nhận, không buộc anh N phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung; nợ chung: Chị Kim Thị M và anh Dương Văn N khai không có không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn chị Kim Thị M phải chịu theo quy định.

[7] Quan điểm của Vị Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện C là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228 và các Điều 238, 271; 273; 278; 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 58 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Kim Thị M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Kim Thị M được ly hôn với anh Dương Văn N.

2. Về con chung: Dương Thị T; sinh năm 2000 đã trưởng thành không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét; còn lại con tên Dương H; sinh ngày 07/11/2008 giao cho chị Kim Thị M được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng (điều này phù hợp với nguyện vọng của cháu H), về cấp dưỡng nuôi con, chị M tự nguyện không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Anh Dương Văn N không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản, đồng thời anh Dương Văn N cũng phải có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với chị Kim Thị M, Vì quyền lợi về mọi mặt của con, sau khi ly hôn chị Kim Thị M hoặc anh Dương Văn N có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Kim Thị M và anh Dương Văn N khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình bằng 300.000 đồng, buộc chị Kim Thị M phải chịu, căn cứ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị Kim Thị M đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012658, ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thì chị Kim Thị M đã nộp đủ tiền án phí, không phải nộp thêm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TA tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã (thị trấn);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoài Thanh

